ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QTKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1334/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định mức thu học phí năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ về việc Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1832/QĐ-ĐHTN ngày 7 tháng 4 năm 2026 của Đại học Thái Nguyên về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ các Quyết định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh số 716/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 17/6/2025 và số 778/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 27/6/2025 về việc ban hành chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Trung; các Quyết định số 1364, 1365, 1366 và 1367/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 03/11/2025 về việc ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học dạy và học bằng tiếng Anh; Quyết định số 1295/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/10/2026 về việc điều chỉnh khung các chương trình đào tạo khoá 22 hệ đại học chính quy; Quyết định số 1297/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/10/2026 về việc điều chỉnh khung các chương trình đào tạo khoá 23 hệ đại học chính quy; Quyết định số 773/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 06/7/2026 về việc điều chỉnh các chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh và tiếng Trung;

Căn cứ Nghị quyết số 163-NQ/ĐU ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Đảng uỷ trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về công tác chuyên môn;

Căn cứ Nghị quyết số 171-NQ/ĐU ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về công tác chuyên môn;

Căn cứ Quyết định số 1105/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 17 tháng 9 năm 2026 của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về ban hành định mức chi phí đào tạo trình độ đại học năm học 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 1333/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 27 tháng 10 năm 2026 của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về ban hành định mức chi phí đào tạo trình độ đại học các chương trình đào tạo dạy và và học bằng tiếng Anh; chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Trung năm học 2026–2027;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Mức thu học phí

Quy định mức thu học phí của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh năm học 2026-2027, chi tiết theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Thời gian áp dụng

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1106/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh về việc ban hành quy định mức thu học phí năm học 2026-2027.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Đảng uỷ Trường ĐHKT&QTKD (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, P.KH-TC.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

QUY ĐỊNH
Mức thu học phí các chương trình đào tạo năm học 2026-2027
của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1334/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và QTKD)

1. Học phí trình độ đại học

1.1. Học phí đại học cấp bằng chính quy

Bao gồm học phí các hệ đại học chính quy tập trung 4 năm, hệ liên thông cao đẳng lên đại học, liên thông trung cấp lên đại học, văn bằng 2 (liên thông đại học lên đại học).

TT	Khoá đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	**Khoá 19 trở về trước**	1.680.000	525.000	
2	**Khoá 20**	1.595.000	498.000	
3	**Khoá 21**			
3.1	*Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, pháp luật*			
	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh số, Thương mại điện tử, Quản trị Marketing; Digital Marketing; Kinh doanh quốc tế; Tài chính Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; Quản trị nhân lực; Luật Kinh tế.	1.750.000	542.000	
3.2	*Lĩnh vực Toán, thống kê máy tính, công nghệ kỹ thuật*			
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Khoa học dữ liệu	1.839.000	570.000	
3.3	*Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn*			
	Kinh tế, Kinh tế số, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản lý kinh tế	1.750.000	542.000	
	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	1.808.000	560.000	
4	**Khoá 22**			
4.1	*Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, pháp luật*			
	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh số, Thương mại điện tử, Quản trị Marketing; Digital Marketing; Kinh doanh quốc tế; Tài chính Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; Quản trị nhân lực; Luật Kinh tế.	1.750.000	538.000	
4.2	*Lĩnh vực Toán, thống kê máy tính, công nghệ kỹ thuật*			
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Khoa học dữ liệu	1.839.000	565.500	
4.3	*Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn*			

TT	Khoá đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
	Kinh tế, Kinh tế số, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản lý kinh tế	1.750.000	538.000	
	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	1.808.000	556.000	
5	**Khoá 23**			
5.1	*Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, pháp luật*			
	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh số, Thương mại điện tử, Quản trị Marketing; Digital Marketing; Kinh doanh quốc tế; Tài chính Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Luật Kinh tế.	2.100.000	608.500	
5.2	*Lĩnh vực Toán, thống kê máy tính, công nghệ kỹ thuật*			
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Khoa học dữ liệu	2.209.000	640.000	
5.3	*Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn*			
	Kinh tế, Kinh tế số, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản lý kinh tế	2.100.000	608.500	
	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	2.168.000	628.000	

1.2. Mức thu học phí CTĐT đại học chính quy đối với người học khoá 23 thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí năm học 2026-2027

TT	Khoá đào tạo	Mức học phí phải nộp đối với đối tượng giảm 70% (đồng/tín chỉ)	Mức học phí phải nộp đối với đối tượng giảm 50% (đồng/tín chỉ)
1	**Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, pháp luật**		
	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh số, Thương mại điện tử, Quản trị Marketing; Digital Marketing; Kinh doanh quốc tế; Tài chính Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Luật Kinh tế.	155.600	259.000
2	**Lĩnh vực Toán, thống kê máy tính, công nghệ kỹ thuật**		
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Khoa học dữ liệu	181.500	302.500

TT	Khoá đào tạo	Mức học phí phải nộp đối với đối tượng giảm 70% (đồng/tín chỉ)	Mức học phí phải nộp đối với đối tượng giảm 50% (đồng/tín chỉ)
3	**Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn**		
	Kinh tế, Kinh tế số, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản lý kinh tế	166.000	276.500
	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	166.000	276.500

1.3. Học phí đại học cấp bằng VLVH, đại học từ xa

TT	Khoá đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	**Đại học VLVH**			
1.1	Khoá 22 trở về trước	2.392.000	741.500	
1.2	Khoá 23	3.150.000	919.000	
2.	**Đại học từ xa**	1.750.000	542.000	

1.4. Tổ chức lớp riêng cho sinh viên trình độ đại học (không bao gồm sinh viên thuộc các chương trình chất lượng cao, chương trình dạy và học bằng tiếng Anh và chương trình dạy và học bằng tiếng Trung)

Nguyên tắc tổ chức lớp riêng: Việc tổ chức lớp riêng chỉ áp dụng đối với sinh viên có nhu cầu học lớp riêng nhằm đảm bảo tiến độ học tập của người học. Trong trường hợp này, sinh viên phải tự nguyện đóng học phí với mức thu đủ để bù đắp chi phí tổ chức lớp học. Mức học phí được sử dụng làm cơ sở tính học phí của lớp riêng là mức học phí theo tín chỉ thấp nhất trong số các sinh viên thuộc các khóa, các khối ngành tham gia học tập tại từng lớp riêng (ký hiệu là **HPmin**).

1.4.1. Học phí đại học cấp bằng chính quy

Bao gồm học phí các hệ đại học chính quy dài hạn, hệ liên thông cao đẳng lên đại học, liên thông trung cấp lên đại học, văn bằng 2 (liên thông đại học lên đại học).

- Lớp ≤ 15 sinh viên: Mức học phí/lớp = HPmin x 15 x số tín chỉ

- Lớp > 15 sinh viên: Mức học phí/tín chỉ bằng mức học phí hệ đại học chính quy dài hạn tương ứng với từng khóa tuyển sinh.

1.4.2. Học phí đại học cấp bằng VLVH

- Lớp ≤ 10 sinh viên: Mức học phí/lớp = HPmin x 10 x số tín chỉ

- Lớp > 10 sinh viên: Mức học phí bằng mức học phí hệ đại học cấp bằng VLVH.

2. Học phí đào tạo trình độ sau đại học

Mức thu học phí đối với đào tạo thạc sĩ được tính bằng 1,5 lần so với đại học chính quy tương ứng khoá đào tạo.

Mức thu học phí đối với đào tạo tiến sĩ được tính bằng 2,5 lần so với đại học chính quy tương ứng khoá đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	**Trình độ thạc sĩ (Tiếng Việt)**			
	- Khoá 22 trở về trước	2.392.000	797.000	
	- Khoá 23	3.150.000	1.050.000	
2	**Trình độ thạc sĩ (dạy và học bằng Tiếng Anh)**	3.900.000	1.300.000	
3	**Trình độ tiến sĩ (Tiếng Việt)**			
	- Khoá 17 trở về trước	3.985.000	1.328.000	
	- Khoá 18	5.250.000	1.750.000	

3. Học phí của học viên và sinh viên quốc tế

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/tín chỉ)	Ghi chú
1	**Tuyển sinh từ năm 2025-2026 trở về trước**			
1.1	Trình độ đại học (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	2.012.000	624.000	
1.2	Trình độ thạc sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	3.018.000	1.006.000	
1.3	Trình độ thạc sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Anh)	4.527.000	1.509.000	
1.4	Trình độ tiến sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	5.030.000	1.676.000	
1.5	Trình độ tiến sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Anh)	7.545.000	2.515.000	
2	**Tuyển sinh năm học 2026-2027**			
2.1	Trình độ đại học (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	2.415.000	705.000	
2.2	Trình độ thạc sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	3.624.000	1.208.000	
2.3	Trình độ thạc sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Anh)	5.436.000	1.812.000	
2.4	Trình độ tiến sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Việt)	6.040.000	2.013.000	
2.5	Trình độ tiến sĩ (Ngôn ngữ học: Tiếng Anh)	9.060.000	3.020.000	

4. Học phí đối với CTĐT chất lượng cao và CTĐT dạy và học bằng tiếng nước ngoài

4.1. Học phí CTĐT chất lượng cao; CTĐT dạy và học bằng tiếng Anh, CTĐT dạy và học bằng tiếng Trung trình độ đại học

Thời gian đào tạo là 4,5 năm (gồm 1 năm tiếng Anh dự bị)

TT	Nội dung	CTĐT Chất lượng cao	CTĐT dạy và học bằng tiếng Anh; CTĐT dạy và học bằng tiếng Trung
1	Học dự bị tiếng Anh (2 học kỳ) (nếu có)	15.000.000 đồng/SV/năm (7.500.000 đồng/SV/học kỳ)	18.000.000 đồng/SV/năm (9.000.000 đồng/SV/học kỳ)
2	Đối với các học phần Giáo dục thể chất, học phần Giáo dục quốc phòng	Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy	Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy
3	Đối với các học phần thuộc bộ môn Khoa học chính trị và chính sách giảng dạy	- Đối với SV Việt Nam: Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy. - Đối với SV quốc tế: 704.000 đồng/tín chỉ	- Đối với SV Việt Nam: Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy. - Đối với SV quốc tế: K20: 750.000 đồng/tín chỉ K21 và K22: 790.000 đồng/tín chỉ K23: 860.000 đồng/tín chỉ
4	Đối với các học phần thuộc khóa học chính thức (trừ các học phần ở mục 2 và mục 3)	704.000 đồng/tín chỉ	K20: 750.000 đồng/tín chỉ K21 và K22: 790.000 đồng/tín chỉ K23: 860.000 đồng/tín chỉ

4.2. Tổ chức lớp riêng (học cải thiện, học lại) cho chương trình chất lượng cao; chương trình dạy và học bằng nước ngoài trình độ đại học

Nguyên tắc tổ chức lớp riêng: Việc tổ chức lớp riêng chỉ áp dụng đối với sinh viên có nhu cầu học lớp riêng nhằm đảm bảo tiến độ học tập của người học. Trong trường hợp này, sinh viên tự nguyện đóng học phí với mức thu đủ để bù đắp chi phí tổ chức lớp học.

4.2.1. Đối với các học phần dạy bằng tiếng Anh, tiếng Trung

- Lớp ≤ 6 sinh viên: Mức học phí/lớp là mức học phí theo tín chỉ của học phần thuộc khoá học chuyên môn x 6 x số tín chỉ của học phần.

- Lớp > 6 sinh viên: Mức học phí là mức học phí theo tín chỉ của học phần thuộc khoá học chuyên môn.

4.2.2. Đối với các học phần dạy bằng tiếng Việt

- Lớp ≤ 15 sinh viên: Mức học phí/lớp là đơn giá học phí theo tín chỉ hệ đại học chính quy tiêu chuẩn của khoá tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy x 15 x số tín chỉ của học phần.

- Lớp > 15 sinh viên: Mức học phí bằng mức học phí hệ đại học chính quy tập trung 4 năm.